

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2022/HNGĐ-ST

Ngày 21-3-2022

“V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Kiều Diễm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh Hoàng

Ông Nguyễn Văn Tịnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quốc Đại - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Trần Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 283/2021/TLST–HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021, về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1989, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đơn đề ngày 08/02/2022.

- Bị đơn: Chị Triệu Ngọc D, sinh năm 1998, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/12/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Anh Trần Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và Chị Triệu Ngọc D tự nguyện chung sống với nhau với nhau, và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu và được Ủy ban nhân dân xã L cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 28/7/2017.

Trong thời gian chung sống vợ chồng tôi thường xuyên cãi vã với nhau do không do tính cách không hợp nên không thể trao đổi, nói chuyện hàn gắn tình cảm với nhau nên dần tình cảm vợ chồng còn. Tôi và chị D đã ly thân từ đầu năm 2021 đến nay và chị D đã đi lên thành phố để đi làm, trong thời gian này vợ chồng tôi không liên lạc với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay tôi không còn tình cảm với chị D nên tôi yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Tôi và chị D có 01 con chung tên Trần Bình T, sinh ngày 19/01/2017, hiện nay con cho tôi chăm sóc và nuôi dưỡng. Khi ly hôn tôi yêu cầu được nuôi Trần Bình T, sinh ngày 19/01/2017 và không yêu cầu chị D cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng tôi không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, không ai nợ tiền vợ chồng tôi.

Đối với bị đơn Chị Triệu Ngọc D: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng, cũng như triệu tập chị D tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng chị D vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, còn bị đơn không thực hiện đúng theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 28, 35, 39, 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của Anh Trần Văn T đối với Chị Triệu Ngọc D. Về con chung: Giao cháu Trần Bình T, sinh ngày 19/01/2017 cho Anh Trần Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm Anh T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Văn T yêu cầu ly hôn với Chị Triệu Ngọc D, chị D đăng ký hộ khẩu thường trú tại Ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Anh Trần Văn T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Chị Triệu Ngọc D đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Anh T và chị D.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của Anh Trần Văn T yêu cầu ly hôn với Chị Triệu Ngọc D, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh Trần Văn T và Chị Triệu Ngọc D tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu và được Ủy ban nhân dân xã L cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 28/7/2017 nên hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Trong thời gian chung sống Anh T và chị D phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không thể kéo dài nên đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay; trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập chị D tham gia phiên hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng chị D vắng mặt không có lý do thể hiện chị D không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại Biên bản xác minh ngày 31 tháng 12 năm 2021, ông Lê Văn Hiền là trưởng ấp, Ấp C, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu xác định trong thời gian chung sống Anh T và chị D chung sống có đăng ký kết hôn, có 01 con chung tên Trần Bình T, sinh ngày 19/01/2017 hiện nay Anh T đang nuôi dưỡng, trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn và chị D đã bỏ nhà đi từ năm 2021. Như vậy, có căn cứ xác định cuộc sống hôn nhân giữa Anh Trần Văn T và Chị Triệu Ngọc D đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của Anh Trần Văn T và Chị Triệu Ngọc D.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống, anh và chị D có một con chung tên Trần Bình T, sinh ngày 19/01/2017 khi ly thân con chung do Anh T trực

tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu Trần Bình T, sinh ngày 19/01/2017 còn nhỏ và từ khi Anh T và chị D ly thân từ năm 2021 cho đến nay cháu sống với anh T, nên cần giữ nguyên để đảm bảo cuộc sống ổn định của cháu. Do đó, cần tiếp tục giao cháu Trần Bình T, sinh ngày 19/01/2017 cho Anh T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Anh T không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và chị D không có ý kiến nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung: Anh và chị tự thống nhất thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Anh Trần Văn T và Chị Triệu Ngọc D xác định trong thời gian chung sống anh và chị không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[8] Anh Trần Văn T yêu cầu ly hôn với Chị Triệu Ngọc D nên Anh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 51; khoản 1 điều 53; 56; 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho Anh Trần Văn T được ly hôn với Chị Triệu Ngọc D.
2. Về con chung: Giao cháu Trần Bình T, sinh ngày 19/01/2017 cho Anh T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Trần Văn T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

Chị Triệu Ngọc D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng Anh Trần Văn T phải chịu. Anh T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001938 ngày 20/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thu án phí 300.000 đồng.

5. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Đ
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

Phạm Kiều Diễm